Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 19

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.286.285.381.468**	**3.980.183.086.814**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***		***222.577.427.675***	***105.692.923.157***
111	1. Tiền		202.577.427.675	105.692.923.157
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***2.410.975.598.848***	***2.313.523.032.684***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		249.954.648.692	172.747.025.346
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.979.049.844)	(2.223.992.662)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.169.000.000.000	2.143.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***511.706.958.847***	***447.498.739.683***
131	1. Phải thu của khách hàng		380.194.861.833	355.871.591.548
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*380.194.861.833*	*355.871.591.548*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		904.031.206	415.132.233
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		178.449.613.269	143.386.197.633
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(47.841.547.461)	(52.174.181.731)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***2.432.000***	***-***
141	1. Hàng tồn kho		2.432.000	-
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		**151.963.851.078**	***134.239.679.604***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		*151.506.582.145*	134.086.542.097
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*		*147.719.516.504*	*132.160.431.106*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*3.787.065.641*	*1.926.110.991*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		457.268.933	153.137.507
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***		***989.059.113.020***	***979.228.711.686***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		269.944.525.177	296.423.877.119
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		719.114.587.843	682.804.834.567

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.283.454.482.294**	**1.254.383.553.837**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***12.550.923.890***	***12.732.232.493***
216	1. Phải thu dài hạn khác		12.550.923.890	12.732.232.493
216.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*		*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
216.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*2.550.923.890*	*2.732.232.493*
220	***II. Tài sản cố định***		***14.531.860.621***	***16.939.695.150***
221	1. Tài sản cố định hữu hình		8.031.860.621	10.433.594.228
222	Nguyên giá		61.736.226.489	61.736.226.489
223	Giá trị hao mòn luỹ kế		(53.704.365.868)	(51.302.632.261)
227	2. Tài sản cố định vô hình		6.500.000.000	6.506.100.922
228	Nguyên giá		6.845.849.125	6.845.849.125
229	Giá trị hao mòn luỹ kế		(345.849.125)	(339.748.203)
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.256.061.530.624***	***1.224.494.191.762***
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.660.020.000	34.660.020.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		75.907.370.000	75.907.370.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(48.260.222.945)	(48.472.440.591)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.193.754.363.569	1.162.399.242.353
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***310.167.159***	***217.434.432***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		155.125.406	62.392.679
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		155.041.753	155.041.753
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**5.569.739.863.762**	**5.234.566.640.651**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.345.199.295.625**	**3.036.226.224.358**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.344.616.795.625***	***3.035.342.960.408***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		490.955.050.360	481.173.201.689
311.1	*1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*488.384.266.110*	*472.357.323.758*
311.2	*1.2. Phải trả khác cho người bán*		*2.570.784.250*	*8.815.877.931*
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.664.130.871	1.367.221.954
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		36.896.454.815	27.589.250.188
314	4. Phải trả người lao động		63.972.393.265	74.427.362.162
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		125.759.246.602	59.300.154.347
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.787.669.039	6.733.081.597
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		61.333.049.910	73.978.709.612
319	8. Phải trả ngắn hạn khác		104.614.101.054	10.106.535.833
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	10.000.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.718.044.691	13.749.738.807
329	11. Dự phòng nghiệp vụ		2.418.916.655.018	2.276.917.704.219
329.1	*11.1.Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*1.292.357.926.907*	*1.240.970.454.937*
329.2	*11.2.Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*993.772.501.696*	*911.318.938.685*
329.3	*11.3.Dự phòng dao động lớn*		*132.786.226.415*	*124.628.310.597*
330	***II. Nợ dài hạn***		***582.500.000***	***883.263.950***
337	1. Phải trả dài hạn khác		582.500.000	883.263.950

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.224.540.568.137**	**2.198.340.416.293**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***2.224.540.568.137***	***2.198.340.416.293***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	*1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.172.768.950.000*	*1.172.768.950.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		141.650.242.709	87.052.897.663
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		62.746.756.686	55.012.673.294
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		191.809.585.380	227.940.861.974
421a	*5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*44.862.000.928*	*41.241.520.317*
421b	*5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*146.947.584.452*	*186.699.341.657*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**5.569.739.863.762**	**5.234.566.640.651**

Bà Kiều Thị Hồng Nhung Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai Phó Giám đốc phụ trách Ban Tài chính - Kế toán TCKT	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2020

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	445.558.322.142	386.574.110.647	834.971.004.828	754.830.875.516
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	76.920.289.205	63.795.961.736	142.506.381.429	121.280.161.753
4. Thu nhập khác	13	35.396.035	102.416.191	73.171.282	192.569.106
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(332.246.034.773)	(285.332.941.600)	(590.339.465.964)	(557.935.053.738)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	13.123.991.231	(2.920.308.491)	(11.273.624.673)	(3.288.377.518)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(96.079.932.527)	(86.020.207.502)	(187.465.007.868)	(171.666.209.923)
9. Chi phí khác	24	(25.782.964)	(44.113.582)	(39.826.776)	(98.507.450)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-	**50**	**107.286.248.349**	**76.154.917.399**	**188.432.632.258**	**143.315.457.746**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(13.107.335.503)	(12.791.453.798)	(33.750.964.414)	(26.285.503.480)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**94.178.912.846**	**63.363.463.601**	**154.681.667.844**	**117.029.954.266**
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1.319	998

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	5	**563.798.137.146**	**518.636.847.126**	**1.074.578.040.869**	**987.422.916.579**
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		544.873.029.145	490.786.494.739	1.047.340.225.430	936.142.539.897
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		43.379.330.092	47.130.326.623	78.625.287.409	84.809.852.172
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(24.454.222.091)	(19.279.974.236)	(51.387.471.970)	(33.529.475.490)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	6	**(152.685.255.223)**	**(170.916.558.647)**	**(336.653.282.981)**	**(334.133.821.113)**
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(158.629.452.923)	(183.044.504.086)	(310.173.931.039)	(321.807.006.873)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		5.944.197.700	12.127.945.439	(26.479.351.942)	(12.326.814.240)
Doanh thu phí BH thuần	03		**411.112.881.923**	**347.720.288.479**	**737.924.757.888**	**653.289.095.466**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		**34.445.440.219**	**38.853.822.168**	**97.046.246.940**	**101.541.780.050**
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	7	33.523.022.831	37.406.886.215	72.216.929.855	75.532.818.785
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		922.417.388	1.446.935.953	24.829.317.085	26.008.961.265
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		**445.558.322.142**	**386.574.110.647**	**834.971.004.828**	**754.830.875.516**
Chi bồi thường	11		**(298.927.739.054)**	**(226.187.889.973)**	**(515.003.382.267)**	**(393.856.397.424)**
Trong đó :						
Tổng chi bồi thường	11.1		(299.822.929.928)	(224.292.863.286)	(516.099.913.204)	(392.213.484.814)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		895.190.874	(1.895.026.687)	1.096.530.937	(1.642.912.610)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		196.481.161.153	77.908.274.032	311.380.591.048	156.126.052.342
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(157.116.414.720)	(93.511.333.544)	(82.453.563.011)	(122.441.296.847)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		107.724.383.610	99.744.991.246	36.309.753.276	88.234.990.560
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	*8*	**(151.838.609.011)**	**(142.045.958.239)**	**(249.766.600.954)**	**(271.936.651.369)**
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(4.296.062.703)	(3.546.144.655)	(8.157.915.818)	(6.991.453.852)

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(50.327.648.480)	(44.166.661.746)	(94.896.909.721)	(85.916.501.023)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(125.783.714.579)	(95.574.176.960)	(237.518.039.471)	(193.090.447.494)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(332.246.034.773)	(285.332.941.600)	(590.339.465.964)	(557.935.053.738)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		**113.312.287.369**	**101.241.169.047**	**244.631.538.864**	**196.895.821.778**
Doanh thu kinh doanh bất động sảnđầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23	10	76.920.289.205	63.795.961.736	142.506.381.429	121.280.161.753
Chi phí hoạt động tài chính	24	11	13.123.991.231	(2.920.308.491)	(11.273.624.673)	(3.288.377.518)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**25**		**90.044.280.436**	**60.875.653.245**	**131.232.756.756**	**117.991.784.235**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14	(96.079.932.527)	(86.020.207.502)	(187.465.007.868)	(171.666.209.923)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**107.276.635.278**	**76.096.614.790**	**188.399.287.752**	**143.221.396.090**
Thu nhập khác	31	12	35.396.035	102.416.191	73.171.282	192.569.106
Chi phí khác	32	13	(25.782.964)	(44.113.582)	(39.826.776)	(98.507.450)
Lợi nhuận khác	40		**9.613.071**	**58.302.609**	**33.344.506**	**94.061.656**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**107.286.248.349**	**76.154.917.399**	**188.432.632.258**	**143.315.457.746**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(13.107.335.503)	(12.791.453.798)	(33.750.964.414)	(26.285.503.480)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**94.178.912.846**	**63.363.463.601**	**154.681.667.844**	**117.029.954.266**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.319	998

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính kế toán	Ban Tài chính - Kế toán TCKT	

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**188.432.632.258**	**143.315.457.746**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		2.407.834.529	2.978.739.923
03	Các khoản dự phòng		133.378.754.731	87.594.955.550
04	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.107.541.987)	3.731.120.470
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(130.334.886.866)	(121.727.146.539)
06	Chi phí lãi vay		4.438.356	623.847.733
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**192.781.231.021**	**116.516.974.883**
09	Tăng/(giảm) các khoản phải thu		(31.513.169.758)	23.578.303.547
10	Tăng hàng tồn kho		(2.432.000)	-
11	Tăng các khoản phải trả		58.275.212.526	58.622.618.451
12	Tăng chi phí trả trước		(17.816.904.201)	(10.128.132.860)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(77.207.623.346)	(21.906.286.173)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.438.356)	(623.847.733)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(24.054.177.445)	(26.906.148.017)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.691.694.116)	(9.639.159.862)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**80.766.004.325**	**129.514.322.236**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	**Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác**		-	(1.242.600.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.011.721.490.672)	(3.137.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.954.366.369.456	2.909.500.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		103.121.435.169	120.518.018.527
	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư			
30	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		**45.766.313.953**	**(108.224.581.473)**

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay		(10.000.000.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(10.000.000.000)**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**116.532.318.278**	**21.289.740.763**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**105.692.923.157**	**58.406.605.294**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		352.186.240	536.694.661
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**222.577.427.675**	**80.233.040.718**

Bà Kiều Thị Hồng Nhung Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai Phó Giám đốc phụ trách Ban Tài chính - Kế toán TCKT	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%. các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014. Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%. các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015. Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16 tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16 Tháp A Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Vào thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính Quý II năm 2020 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2020 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu *VND*	*Thặng dư vốn cổ phần* *VND*	*Quỹ đầu tư phát triển* *VND*	*Quỹ dự trữ bắt buộc* *VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* *VND*	*Tổng* *VND*
Ngày 01 tháng 01 năm 2019 (trình bày lại)	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**50.158.477.335**	**44.798.029.835**	**177.850.883.080**	**2.101.141.373.612**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	204.292.869.181	204.292.869.181
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.214.643.459	(10.214.643.459)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	*36.894.420.328*	-	*(36.894.420.328)*	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	*(82.093.826.500)*	*(82.093.826.500)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**87.052.897.663**	**55.012.673.294**	**227.940.861.974**	**2.198.340.416.293**
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**87.052.897.663**	**55.012.673.294**	**227.940.861.974**	**2.198.340.416.293**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	154.681.667.844	154.681.667.844
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.734.083.392	(7.734.083.392)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(34.660.000.000)	(34.660.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	54.597.345.046	-	(54.597.345.046)	-
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(93.821.516.000)	(93.821.516.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**141.650.242.709**	**62.746.756.686**	**191.809.585.380**	**2.224.540.568.137**

3. *(*) Theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.*

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý II/2020	*Quý II/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí bảo hiểm gốc Sức khỏe và tai nạn con người	283.407.023.815	195.077.055.637
Phí bảo hiểm gốc Tài sản và thiệt hại	121.628.116.901	121.719.487.139
Phí bảo hiểm gốc Hàng hoá vận chuyển	57.532.261.554	54.525.186.609
Phí bảo hiểm gốc Xe cơ giới	335.959.223.007	314.841.314.840
Phí bảo hiểm gốc Cháy nổ	193.187.780.982	198.628.167.868
Phí bảo hiểm gốc Trách nhiệm	7.840.698.614	7.550.653.215
Phí bảo hiểm gốc Thiệt hại kinh doanh	6.099.009.370	6.024.287.126
Phí bảo hiểm gốc Hàng không	-	45.999.500
Phí bảo hiểm gốc Thân tàu và TNDS chủ tàu	40.150.457.144	35.248.960.890
Phí bảo hiểm gốc Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.535.654.043	1.247.769.896
Phí bảo hiểm gốc Nông nghiệp	-	1.233.657.177
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	9.143.847.358	(33.139.561.491)
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	40.048.102.672	73.592.263.962
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	393.840.093	394.033.772
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	18.852.244.020	30.481.490.600
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	6.908.616.526	11.310.934.758
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	548.872.202	242.936.814
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.711.881.298	504.560.897
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	830.075.460	1.183.214.226
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và TNHD chủ tàu	187.807.780	98.857.614
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	141.121.020
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(51.387.471.970)	(33.529.475.490)
Cộng	**1.074.578.040.869**	**987.422.916.579**

6. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2020	*Quý II/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	283.407.023.815	195.077.055.637
Tài sản và thiệt hại	121.628.116.901	121.719.487.139
Hàng hoá vận chuyển	57.532.261.554	54.525.186.609
Xe cơ giới	335.959.223.007	314.841.314.840
Cháy nổ	193.187.780.982	198.628.167.868
Trách nhiệm	7.840.698.614	7.550.653.215
Thiệt hại kinh doanh	6.099.009.370	6.024.287.126
Hàng không	-	45.999.500
Thân tàu và TNDS chủ tàu	40.150.457.144	35.248.960.890
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.535.654.043	1.247.769.896
Nông nghiệp	-	1.233.657.177
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	26.479.351.942	12.326.814.240
Tổng cộng	**336.653.282.981**	**334.133.821.113**

7. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2020	*Quý II/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	72.216.929.855	75.532.818.785
Cộng	**72.216.929.855**	**75.532.818.785**

8. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý II/2020	*Quý II/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	516.099.913.204	392.213.484.814
- *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*	*469.823.243.937*	*341.694.150.991*
- *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*	*46.276.669.267*	*50.519.333.823*
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.096.530.937)	1.642.912.610
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(311.380.591.048)	(156.126.052.342)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	82.453.563.011	122.441.296.847
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(36.309.753.276)	(88.234.990.560)
Cộng	**249.766.600.954**	**271.936.651.369**

9. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý II/2020	*Quý II/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	94.896.909.721	85.916.501.023
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	32.697.570.362	10.493.859.014
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	655.162.830	1.639.246.122
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	4.976.143.510	4.564.534.592
Chi khác	199.189.162.769	176.392.807.766
Cộng	**332.414.949.192**	**279.006.948.517**

10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2020	*Quý II/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.468.315.361	95.279.545.949
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	20.337.435.437	21.205.967.978
Doanh thu khác từ trái phiếu	228.072.036	-
Cổ tức	5.529.136.068	4.032.504.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.250.902.551	(874.573.500)
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	7.692.446.551	1.636.684.334
Doanh thu hoạt động tài chính khác	73.425	32.392
Tổng cộng	**142.506.381.429**	**121.280.161.753**

11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2020	*Quý II/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	4.438.356	1.198.356
Chi phí trái phiếu	-	622.649.377
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	151.351.052	62.735.578
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	556.862.610	306.612.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.997.613.119	2.856.546.970
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.542.839.536	(619.605.899)
Chi phí tài chính khác	20.520.000	58.240.556
Tổng cộng	**11.273.624.673**	**3.288.377.518**

12. THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2020	*Quý II/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.581.364	6.000.000
Các khoản khác	66.589.918	186.569.106
Cộng	**73.171.282**	**192.569.106**

13. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2020	*Quý II/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Các khoản phạt	31.920.702	50.008.345
Các khoản khác	7.906.074	48.499.105
Cộng	**39.826.776**	**98.507.450**

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2020	*Quý II/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	114.058.816.375	106.198.849.146
Chi phí vật liệu	4.204.283.832	3.930.162.857
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.006.392.365	1.193.608.567
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.407.834.529	2.978.739.923
Thuế, phí và lệ phí	5.247.635.962	4.079.086.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.112.224.478	50.935.120.509
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.332.634.270)	2.508.755.442
Chi phí bằng tiền khác	1.760.454.597	
Cộng	**187.465.007.868**	**171.666.209.923**

15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán,giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định đánh tránh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý II năm 2020 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

17. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Bà Kiều Thị Hồng Nhung Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai Phó Giám đốc phụ trách Ban Tài chính - Kế toán TCKT	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2020